

Biểu số: 08/BCDP

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số
07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

(*Năm*)

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

Báo cáo năm ước tính: Ngày
15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày
15/2 năm sau.

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị	Diện tích nội thành/nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo			
						Tổng số	Trong đó:		
							Đất cây xanh	Đất giao thông	
								Tổng số	Đất bến bãi đỗ xe
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Thành phố trực thuộc trung ương	01								
- Các quận nội thành	02								
- Đô thị trực thuộc:									
Đô thị loại III	03								
Đô thị loại IV	04								
Đô thị loại V	05								
2. Tỉnh	06								
Đô thị loại I	07								
Đô thị loại II	08								

Đô thị loại III	09								
Đô thị loại IV	10								
Đô thị loại V	11								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 08/BCĐP: Diện tích Đất đô thị

1. Khái niệm

- Diện tích đất toàn đô thị là diện tích tính theo ranh giới hành chính thuộc địa giới hành chính của thành phố, thị xã, thị trấn, tính theo đơn vị ha.
- Diện tích đất nội thành, nội thị là diện tích đất tính theo ranh giới hành chính các phường, thị trấn, tính theo đơn vị ha.
- Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt là diện tích đất xây dựng đô thị được xác định tại đồ án quy hoạch chung đô thị được duyệt.
- Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo được tính bằng tổng diện tích đất phi nông nghiệp không bao gồm đất thủy lợi và đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thuộc ranh giới hành chính phường, thị trấn và đất thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị tập trung trên địa bàn khu vực ngoại thành, ngoại thị (bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu đô thị, khu du lịch, văn hóa - giáo dục, thể dục thể thao, thương mại, resort và các dự án đầu mối hạ tầng kỹ thuật tập trung), tính theo đơn vị ha.
- Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị bao gồm: công viên, vườn hoa phục vụ một hay nhiều đơn vị ở, toàn đô thị hoặc cấp vùng (bao gồm cả các công viên chuyên đề); diện

tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công viên, vườn hoa, trong đó chỉ tiêu mặt nước khi quy đổi ra chỉ tiêu đất cây xanh/người không chiếm quá 50% so với tổng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở; không bao gồm các loại cây xanh chuyên dụng.

- Diện tích đất giao thông đô thị bao gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông; diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe.

+ Diện tích bến, bãi đỗ xe trong đô thị bao gồm diện tích bến bãi ô tô khách, hàng hóa; bãi đỗ xe trong đô thị.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột C: Ghi năm phê duyệt quy hoạch chung của đô thị tại cột A trong kỳ báo cáo đối với đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương;

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi diện tích đất theo loại đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Điều tra kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt; Báo cáo tình hình phát triển đô thị hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.